

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1374/QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định về quản lý và thực hiện đầu tư
đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam****THÔNG ĐỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2010/TT-BTTTT ngày 18 tháng 5 năm 2010 của Bộ Thông tin và truyền thông quy định việc cập nhật thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08 tháng 9 năm 2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án;

Căn cứ Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ tin học và Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý và thực hiện đầu tư đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tài chính - Kế toán, Cục trưởng Cục Công nghệ tin học và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý và thực hiện đầu tư đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đào Minh Tú

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về quản lý và thực hiện đầu tư đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1374/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn việc quản lý và thực hiện đầu tư đối với các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định, chi phí hoạt động của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, vốn ngân sách nhà nước cấp, bao gồm:

1. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải lập dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải lập dự án).

2. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án, chỉ lập đề cương và dự toán chi tiết thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin chỉ lập đề cương và dự toán chi tiết).

3. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không lập dự án, không lập đề cương và dự toán chi tiết thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin chỉ lập dự toán).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này được áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Các từ ngữ viết tắt

1. “NHNN” là viết tắt của “Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”.
2. “Vụ TCKT” là viết tắt của “Vụ Tài chính - Kế toán”.
3. “Cục CNTH” là viết tắt của “Cục Công nghệ tin học”.
4. “CNTT” là viết tắt của “công nghệ thông tin”.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án ứng dụng CNTT

1. Thống đốc NHNN quyết định đầu tư các dự án ứng dụng CNTT nhóm A, B, C đã có trong kế hoạch ứng dụng CNTT được duyệt hoặc đã có quyết định chủ trương đầu tư, trừ trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Thống đốc NHNN ủy quyền cho Vụ trưởng Vụ TCKT quyết định đầu tư các dự án nhóm C có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng đã có trong kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin được duyệt hoặc đã có quyết định chủ trương đầu tư.

3. Người ủy quyền phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự ủy quyền của mình. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình trước pháp luật và người ủy quyền.

Điều 5. Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT

Chủ đầu tư dự án ứng dụng CNTT được xác định như sau:

1. NHNN làm Chủ đầu tư đối với dự án có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở lên.
2. Đơn vị làm Chủ đầu tư đối với dự án có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng mà sản phẩm của dự án do chính đơn vị quản lý, sử dụng khi có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này.
3. Cục CNTH làm Chủ đầu tư đối với các dự án có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng mà sản phẩm của dự án được trang cấp cho nhiều đơn vị quản lý, sử dụng.
4. Trong trường hợp không xác định được Chủ đầu tư thuộc 1 trong 3 đối tượng trên, Thống đốc NHNN giao cho một đơn vị có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 6 Quy định này làm Chủ đầu tư.

Điều 6. Điều kiện năng lực, nhiệm vụ của Chủ đầu tư

1. Trường hợp Chủ đầu tư dự án trực tiếp quản lý dự án, Chủ đầu tư phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 20 tỷ đồng:

- Có kinh nghiệm quản lý, triển khai thành công ít nhất 01 dự án tương tự về quy mô hoặc ít nhất 03 dự án trong đó mỗi dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu bằng một phần hai tổng mức đầu tư của dự án sẽ triển khai;

- Có ít nhất 10 người có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên.

b) Đối với dự án có tổng mức đầu tư trên 3 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng:

- Có kinh nghiệm quản lý, triển khai thành công ít nhất 01 dự án tương tự về quy mô hoặc ít nhất 03 dự án trong đó mỗi dự án có tổng mức đầu tư tối thiểu bằng một phần hai tổng mức đầu tư của dự án sẽ triển khai;

- Có ít nhất 05 người có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên.

c) Đối với dự án có tổng mức đầu tư từ 3 tỷ đồng trở xuống, phải có ít nhất 01 người có trình độ đại học chuyên ngành CNTT trở lên.

2. Trường hợp Chủ đầu tư dự án không trực tiếp quản lý dự án do không đủ điều kiện năng lực, Chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều 64 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

3. Các đơn vị NHNN được Chủ đầu tư là NHNN giao thực hiện một số nhiệm vụ của Chủ đầu tư, tùy theo từng nhiệm vụ được giao cụ thể, đơn vị phải đáp ứng các điều kiện về năng lực và kinh nghiệm tương ứng theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

4. Chủ đầu tư có nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm như sau:

a) Công bố công khai với các tổ chức chính trị, xã hội, chính quyền địa phương và các cơ quan dân cử trên địa bàn về mục đích, nội dung các hoạt động, quy mô dự án; cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) để tranh thủ sự giám sát của cộng đồng trong quá trình thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;

b) Chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ Ban quản lý dự án (hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án) trong việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với từng dự án theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;

c) Gửi báo cáo cho cơ quan chủ quản, và các cơ quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư có liên quan theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 10;

d) Lập nhiệm vụ khảo sát và tổ chức thực hiện công tác khảo sát được thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;

đ) Tổ chức lập dự án ứng dụng CNTT theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;

e) Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và Hồ sơ trình duyệt theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP đối với các dự án phải lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;

g) Lập Báo cáo đầu tư và Hồ sơ trình duyệt theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP đối với các dự án phải lập Báo cáo đầu tư;

h) Phải giải trình, bổ sung hồ sơ dự án nhằm làm rõ các nội dung cần thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 26 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP và của pháp luật có liên quan nếu Đơn vị đầu mỗi thẩm định dự án có yêu cầu;

- i) Điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP
- k) Xem xét, quyết định việc khảo sát bổ sung phục vụ lập thiết kế thi công theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- l) Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán công theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- m) Thay đổi thiết kế thi công theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- n) Tổ chức lập dự toán, tổng dự toán điều chỉnh hoặc thuê các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để lập dự toán, tổng dự toán điều chỉnh theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- o) Theo dõi, giám sát, điều chỉnh tiến độ trong trường hợp một số giai đoạn của tiến độ đầu tư dự án bị kéo dài. Trường hợp xét thấy tiến độ đầu tư của cả dự án bị kéo dài thì Chủ đầu tư phải báo cáo Người có thẩm quyền quyết định đầu tư để quyết định việc điều chỉnh tiến độ thực hiện đầu tư dự án hoặc cho phép chấm dứt dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- p) Giải quyết sự cố trong quá trình thực hiện đầu tư, bảo hành, vận hành theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- q) Kiểm thử, vận hành thử và cài đặt phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- r) Thực hiện nghiệm thu, chuyển giao, bàn giao sản phẩm của dự án theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- s) Thực hiện trách nhiệm về bảo hành sản phẩm của dự án theo quy định tại Khoản 4 Điều 48 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- t) Thực hiện quản lý dự án theo quy định tại Điều 55, Điều 56, Điều 57, Điều 59 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP;
- u) Thực hiện cung cấp thông tin theo quy định tại Điều 74 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

Điều 7. Phân loại các hoạt động ứng dụng CNTT và nguồn vốn sử dụng

1. Các hoạt động ứng dụng CNTT phải lập dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Thống đốc NHNN theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP:

a) Đầu tư, mua sắm mới hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và cơ sở dữ liệu.

- Các dự án nhóm A: Lập Dự án khả thi ứng dụng CNTT;

- Các dự án nhóm B: Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các dự án nhóm C có mức vốn đầu tư trên 3 tỷ đồng: Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi;

- Các dự án nhóm C có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở xuống: Lập Báo cáo đầu tư.

b) Đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng CNTT hiện có (bao gồm cả việc đầu tư mới các hạng mục ứng dụng CNTT thuộc hệ thống đã có) có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở lên: thực hiện lập dự án theo quy định của Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

2. Các hoạt động ứng dụng CNTT không lập dự án, chỉ lập đề cương và dự toán chi tiết theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08 tháng 9 năm 2010 quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án.

a) Các hoạt động xây dựng mới, mua sắm phần mềm có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng;

b) Đầu tư nâng cấp, mở rộng khả năng ứng dụng CNTT hiện có (bao gồm cả việc đầu tư mới các hạng mục ứng dụng CNTT thuộc hệ thống đã có) có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng;

c) Mua sắm thay thế một phần (dưới 50% tổng giá trị) phần cứng, phần mạng thuộc cơ sở hạ tầng hiện có có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng;

d) Mua sắm, gia hạn các bản quyền phần mềm hoặc bản quyền hóa các phần mềm đang sử dụng chưa có bản quyền có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng.

3. Các hoạt động ứng dụng CNTT không lập dự án, không lập đề cương và dự toán chi tiết (chỉ lập dự toán).

a) Mua sắm, nâng cấp mở rộng, lắp đặt, cài đặt thiết bị CNTT (phần mạng, phần cứng, phần mềm thương mại) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên có tổng giá trị ≤ 100 triệu đồng;

b) Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa, duy trì các dịch vụ, hệ thống CNTT, truyền thông và các chi phí khác ngoài các nội dung nêu tại khoản 1, khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này.

4. Nguồn vốn sử dụng

a) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định hoặc ngân sách nhà nước cấp được sử dụng cho các hoạt động ứng dụng CNTT nêu tại khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều này và các hoạt động ứng dụng CNTT nêu tại điểm c, d khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này khi tài sản có giá trị ≥ 30 triệu đồng/1 tài sản;

b) Chi phí hoạt động của NHNN được sử dụng cho các hoạt động nêu tại điểm b khoản 3 Điều này và điểm c, d khoản 2, điểm a khoản 3 Điều này khi tài sản có giá trị < 30 triệu đồng/1 tài sản.

Điều 8. Phân công, phân cấp trong hoạt động ứng dụng CNTT

1. Thống đốc NHNN hoặc Phó Thống đốc được ủy quyền:

a) Phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch 5 năm về ứng dụng CNTT của NHNN và điều chỉnh kế hoạch này theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Quy định này;

b) Phê duyệt Kế hoạch hàng năm về ứng dụng CNTT của NHNN;

c) Phê duyệt Quyết định đầu tư các dự án ứng dụng CNTT phát sinh đột xuất ngoài kế hoạch hàng năm và dài hạn đối với các dự án nhóm B, C.

d) Phê duyệt Quyết định đầu tư các dự án nhóm A đã có trong kế hoạch;

đ) Thực hiện vai trò của người có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự án nhóm B nằm trong kế hoạch hàng năm hoặc dài hạn, các dự án nhóm C nằm trong kế hoạch hàng năm hoặc dài hạn có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở lên:

- Phê duyệt dự án;

- Phê duyệt điều chỉnh dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền của Chủ đầu tư;

- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Phê duyệt quyết toán dự án

- Quyết định và phê duyệt các nội dung khác liên quan đến quá trình triển khai thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Người quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện trách nhiệm của Người có thẩm quyền trong lựa chọn nhà thầu các gói thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

e) Thực hiện một số nhiệm vụ của Chủ đầu tư đối với các dự án ứng dụng CNTT do NHNN làm Chủ đầu tư:

- Quyết định thành lập Ban quản lý dự án

- Phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán;

- Quyết định và phê duyệt các nội dung khác liên quan đến quá trình triển khai thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với các gói thầu của dự án: Phê duyệt hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu; Quyết định và phê duyệt các nội dung khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu, triển khai hợp đồng các gói thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Cục trưởng Cục CNTH:

a) Xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm về ứng dụng CNTT của NHNN trình Thống đốc NHNN phê duyệt;

b) Tổng hợp và có ý kiến về các đề xuất ứng dụng CNTT của các đơn vị gửi Vụ TCKT làm cơ sở trình Thống đốc NHNN phê duyệt kế hoạch mua sắm tài sản cố định hàng năm của NHNN (trừ máy PC, máy tính xách tay, máy in, UPS từ 5 KVA trở xuống và các trang thiết bị CNTT là công cụ lao động);

c) Chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng và công bố các tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc ứng dụng CNTT;

d) Thẩm định thiết kế sơ bộ đối với các dự án ứng dụng CNTT. Cán bộ thẩm định thiết kế sơ bộ không đồng thời là cán bộ lập dự án;

đ) Thực hiện một số nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao đối với các dự án do NHNN làm Chủ đầu tư;

e) Thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư đối với các dự án quy định tại khoản 2, 3 Điều 5 Quy định này, các dự án khác do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao làm Chủ đầu tư;

g) Tham mưu và trình Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án đối với các dự án do NHNN làm Chủ đầu tư và giao Cục CNTH triển khai thực hiện;

h) Thực hiện nhiệm vụ của đơn vị NHNN theo quy định tại Khoản 4 Điều này.

3. Vụ trưởng Vụ TCKT:

a) Đối với các dự án có mức vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở lên:

- Làm đầu mối thẩm định dự án;
- Làm đầu mối thẩm định dự án điều chỉnh đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền của Chủ đầu tư;
- Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, quyết toán dự án.

b) Tham mưu và tổ chức thực hiện các dự án do NHNN làm Chủ đầu tư:

- Làm đầu mối thẩm định thiết kế thi công và tổng dự toán;
- Thẩm định Hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và các nội dung khác được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, triển khai hợp đồng các gói thầu của dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

c) Thực hiện vai trò người có thẩm quyền quyết định đầu tư đối với các dự án có mức vốn đầu tư dưới 3 tỷ đồng:

- Phê duyệt Báo cáo đầu tư sau khi Cục CNTH có ý kiến về giải pháp kỹ thuật, thiết kế sơ bộ;
- Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Phê duyệt quyết toán dự án.

d) Đề xuất các hoạt động ứng dụng CNTT tại đơn vị.

4. Thủ trưởng các đơn vị NHNN:

a) Đề xuất các hoạt động ứng dụng CNTT tại đơn vị;

b) Thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư đối với các dự án quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này, các dự án khác do Người có thẩm quyền quyết định đầu tư giao làm Chủ đầu tư.

Riêng việc phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán, Thủ trưởng đơn vị NHNN thực hiện phê duyệt sau khi có ý kiến của Cục CNTH về thiết kế thi công và Vụ TCKT về tổng dự toán.

c) Tham mưu và trình Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án đối với các dự án do NHNN làm Chủ đầu tư và giao cho đơn vị triển khai thực hiện;

d) Thực hiện trách nhiệm của Chủ đầu tư đối với các gói thầu của dự án mà đơn vị được giao làm Chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Đối với hoạt động ứng dụng CNTT không phải lập dự án (bao gồm các hoạt động ứng dụng CNTT quy định tại khoản 2, 3 Điều 1 Quy định này): Việc lập, thẩm định và phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết/dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, quyết toán gói thầu được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của NHNN và Chương IV Quy định này.

Điều 9. Kiểm tra đánh giá đầu tư ứng dụng CNTT

Định kỳ theo kế hoạch kiểm toán được Thống đốc phê duyệt hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thống đốc, Vụ Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm tra, đánh giá các dự án ứng dụng CNTT tại các đơn vị phù hợp với mục tiêu, kế hoạch ứng dụng CNTT của NHNN.

Chương II

XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ỨNG DỤNG CNTT

Điều 10. Kế hoạch 5 năm và kế hoạch hàng năm về ứng dụng CNTT**1. Kế hoạch 5 năm về ứng dụng CNTT:**

a) Lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch 5 năm về ứng dụng CNTT:

Trước tháng 6 của năm kết thúc kỳ kế hoạch 5 năm, các đơn vị có nhu cầu ứng dụng CNTT lập kế hoạch 5 năm tiếp theo của đơn vị mình gửi Cục CNTH (bao gồm cả kế hoạch bảo trì). Trước tháng 10 của cùng năm, Cục CNTH có trách nhiệm tổng hợp, phối hợp với Hội đồng Thanh toán và Công nghệ và các đơn vị liên quan thẩm định kế hoạch của toàn bộ các đơn vị trình Thống đốc NHNN gửi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Kế hoạch 5 năm về ứng dụng CNTT phải đảm bảo phục vụ việc thực hiện nhiệm vụ theo chiến lược, kế hoạch phát triển của NHNN và bao gồm danh mục các dự án ứng dụng CNTT cần thực hiện, trong đó nêu rõ mục tiêu, nội dung, quy mô đầu tư, tổng mức vốn đầu tư, thời gian thực hiện, Chủ đầu tư của từng dự án;

c) Điều chỉnh kế hoạch ứng dụng CNTT:

Kế hoạch ứng dụng CNTT đã phê duyệt được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- Khi chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt có ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, phạm vi của kế hoạch ứng dụng CNTT đã được phê duyệt;

- Khi có những yêu cầu thực tiễn quản lý hoặc do sự thay đổi của công nghệ đòi hỏi phải điều chỉnh kế hoạch;

Khi cần điều chỉnh kế hoạch ứng dụng CNTT trên cơ sở đề nghị của các đơn vị, Cục CNTH chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập báo cáo thuyết minh rõ các nội dung phải điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Kế hoạch hàng năm về ứng dụng CNTT:

a) Đối với các dự án chưa nằm trong kế hoạch 5 năm đã được phê duyệt, các đơn vị lập kế hoạch hàng năm gửi Cục CNTH tổng hợp trước 1 tháng 10 hàng năm. Bản kế hoạch hàng năm phải xác định được mục tiêu, nội dung, quy mô đầu tư, tổng mức vốn đầu tư, thời gian thực hiện, Chủ đầu tư. Cục CNTH tổng hợp, phối hợp với Hội đồng Thanh toán và Công nghệ và các đơn vị liên quan thẩm định và trình Thống đốc NHNN phê duyệt trước 1 tháng 12 hàng năm;

b) Đối với việc mua sắm các thiết bị CNTT nhằm duy trì hoạt động thường xuyên như máy PC, UPS từ 5 KVA trở xuống, máy in, thiết bị tin học văn phòng: Căn cứ nhu cầu, định mức trang thiết bị tài sản làm việc của Nhà nước và tình hình thực tế quản lý, sử dụng tài sản tại đơn vị, các đơn vị lập kế hoạch năm gửi Vụ TCKT trước 30 tháng 10 hàng năm. Vụ TCKT chủ trì phối hợp với Cục CNTH tổng hợp trình Thống đốc NHNN phê duyệt theo quy định.

3. Chủ trương đầu tư:

a) Các dự án ứng dụng công nghệ thông tin phải được phê duyệt chủ trương đầu tư trước khi lập dự án. Trường hợp các dự án ứng dụng công nghệ thông tin nằm trong Kế hoạch 5 năm ứng dụng công nghệ thông tin; các dự án, hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin có tên trong các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án đã được phê duyệt thì không phải phê duyệt chủ trương đầu tư;

b) Đối với các dự án nhóm B, C, Thủ trưởng các đơn vị thuộc NHNN trình Thống đốc phê duyệt chủ trương đầu tư (Qua Cục CNTH). Hồ sơ trình Thống đốc phải xác định được mục tiêu, nội dung, quy mô đầu tư, tổng mức vốn đầu tư, thời gian thực hiện, Chủ đầu tư. Cục CNTH chủ trì, phối hợp với Hội đồng Thanh toán và Công nghệ và các đơn vị liên quan thẩm định, trình Thống đốc NHNN phê

duyet. Thời gian thẩm định, trình phê duyệt tối đa là 20 ngày tính từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của đơn vị. Tờ trình, Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư lập theo mẫu số 1.1, mẫu số 1.2 Phụ lục I của Quy định này.

Điều 11. Ghi kế hoạch vốn hàng năm về ứng dụng CNTT

Căn cứ vào kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm và kế hoạch điều chỉnh, bổ sung đã được phê duyệt, các đơn vị xây dựng tiến độ thực hiện và kế hoạch giải ngân vốn của từng dự án gửi Vụ TCKT tổng hợp, ghi kế hoạch vốn mua sắm tài sản cố định hàng năm trình Thống đốc NHNN phê duyệt.

Chương III

CÁC HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT PHẢI LẬP DỰ ÁN

MỤC I. CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ỨNG DỤNG CNTT

Điều 12. Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư

Nội dung công việc chuẩn bị đầu tư bao gồm:

1. Nghiên cứu về sự cần thiết phải đầu tư và quy mô đầu tư.
2. Xem xét khả năng về nguồn cung ứng thiết bị, nguồn vốn đầu tư và lựa chọn hình thức đầu tư.
3. Tiến hành điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án và chọn địa điểm đầu tư.
4. Lập dự án ứng dụng CNTT.
5. Gửi hồ sơ dự án và văn bản trình đến Người có thẩm quyền quyết định đầu tư, Vụ TCKT.

Điều 13. Điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án

1. Chủ đầu tư lập và thực hiện dự án tiến hành điều tra, khảo sát phục vụ lập dự án và chọn địa điểm đầu tư; phê duyệt nhiệm vụ khảo sát, giám sát khảo sát và nghiệm thu kết quả khảo sát.

2. Chủ trì khảo sát phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

3. Trường hợp không đủ điều kiện năng lực thì Chủ đầu tư trình Thống đốc NHNN cho phép thuê tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập nhiệm vụ khảo sát, thực hiện khảo sát, giám sát khảo sát.

Điều 14. Lập dự án ứng dụng CNTT

1. Chủ đầu tư lập và thực hiện dự án có trách nhiệm tổ chức lập Dự án khả thi ứng dụng CNTT, Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc Báo cáo đầu tư trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt. Trường hợp cần thiết Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm để lập dự án.

2. Thiết kế sơ bộ là một phần của dự án ứng dụng CNTT. Mỗi thiết kế sơ bộ phải có người chủ trì thiết kế sơ bộ. Chủ trì thiết kế sơ bộ phải đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Điều 61 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

3. Nội dung thiết kế sơ bộ, công nghệ và giải pháp kỹ thuật trong dự án được lập theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP.

Điều 15. Tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án phù hợp với nội dung dự án và thiết kế sơ bộ.

2. Tổng mức đầu tư bao gồm:

a) Chi phí xây lắp:

- Chi phí lắp đặt phụ kiện mạng, đi dây cho mạng CNTT, phụ kiện cho hệ thống làm mát, UPS, thiết bị chuyên dụng cho phòng máy chủ và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

- Các chi phí xây lắp trực tiếp khác có liên quan.

b) Chi phí thiết bị:

- Chi phí mua sắm thiết bị CNTT: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị đặc biệt là phần mềm nội bộ, các thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi;

- Chi phí mua sắm tài sản vô hình: Phần mềm hệ thống, phần mềm thương mại, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa phục vụ cho nhập dữ liệu, thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu, mua sắm các tài sản vô hình khác;

- Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ;

- Chi phí lắp đặt thiết bị, cài đặt phần mềm, kiểm thử và hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm.

c) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí cần thiết để Chủ đầu tư tổ chức quản lý thực hiện dự án;

d) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát, giám sát công tác khảo sát; lập dự án đầu tư; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập dự án, tuyển chọn giải pháp; thiết kế sơ bộ; thiết kế thi công, điều chỉnh, bổ sung thiết kế thi công; lập dự toán/tổng dự toán; lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu tư vấn, nhà thầu thi công, tổng thầu, giám sát thi công; lập định mức, đơn giá; lập dự toán, tổng dự toán; điều chỉnh dự toán, tổng dự toán; tư vấn quản lý dự án; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; giám định công nghệ; quy đổi vốn đầu tư; chi phí tư vấn đầu tư và thực hiện các công việc tư vấn khác;

đ) Chi phí khác: phí và lệ phí; bảo hiểm, di chuyển thiết bị và lực lượng lao động; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; lắp đặt và thuê đường truyền; lệ phí đăng ký và duy trì tên miền; và các chi phí đặc thù khác;

e) Chi phí dự phòng: Cho khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

3. Các chi phí nêu trên nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được tạm tính để đưa vào tổng mức đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Tài chính.

Điều 16. Lập tổng mức đầu tư của dự án ứng dụng CNTT

1. Tổng mức đầu tư của dự án được xác định theo một trong các phương pháp sau đây:

a) Tính theo thiết kế sơ bộ của dự án, trong đó chi phí xây lắp được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế sơ bộ, các khối lượng khác dự tính và giá vật tư, thiết bị, dịch vụ CNTT phù hợp trên thị trường; chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với giải pháp ứng dụng CNTT, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác liên quan khác (nếu có); chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí dự phòng; chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Tính trên cơ sở số liệu của các dự án ứng dụng CNTT có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện. Khi áp dụng phương pháp này phải tính quy đổi các số liệu của dự án tương tự về thời điểm lập dự án và điều chỉnh các khoản mục chi phí chưa xác định trong tổng mức đầu tư cho phù hợp.

2. Dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 15 Quy định này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Điều 17. Thẩm định thiết kế sơ bộ

1. Đối với các dự án ứng dụng CNTT nhóm A, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi Thiết kế sơ bộ lấy ý kiến của Cục CNTH trước khi trình Thống đốc NHNN ký gửi lấy ý kiến thẩm định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Đối với các dự án ứng dụng CNTT nhóm B và C, Cục CNTH là đơn vị đầu mối thực hiện thẩm định thiết kế sơ bộ. Khi thực hiện nhiệm vụ này, Cục CNTH được thành lập tổ thẩm định thiết kế sơ bộ hoặc trình Thống đốc NHNN cho phép thuê các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để tư vấn thẩm định thiết kế sơ bộ. Chi phí thuê tư vấn thẩm định được trích từ lệ phí thẩm định dự án.

Điều 18. Nội dung, thời gian thẩm định dự án ứng dụng CNTT

1. Nội dung thẩm định dự án gồm:

a) Xem xét các yếu tố đảm bảo tính hiệu quả của dự án, bao gồm: sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của dự án; quy mô, công nghệ, tổng mức đầu tư, thời gian, tiến độ thực hiện dự án; phân tích tài chính, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

b) Xem xét các yếu tố đảm bảo tính khả thi của dự án, bao gồm: kinh nghiệm quản lý của Chủ đầu tư; kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ; khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư); các yếu tố ảnh hưởng đến dự án như quốc phòng, an ninh; ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan.

2. Nội dung thẩm định thiết kế sơ bộ:

a) Sự phù hợp của thiết kế sơ bộ với các tiêu chuẩn kỹ thuật CNTT và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật của bộ, ngành, địa phương; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác;

b) Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghệ - kỹ thuật, bảo đảm phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành, bảo mật;

c) Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn, năng lực nghiệp vụ của cá nhân chủ trì thiết kế sơ bộ.

Báo cáo thẩm định thiết kế sơ bộ lập theo mẫu số 1.6 Phụ lục I của Quy định này.

3. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư: Thẩm định tổng mức đầu tư là một nội dung trong thẩm định dự án ứng dụng CNTT. Nội dung thẩm định tổng mức đầu tư gồm:

a) Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật, công nghệ và yêu cầu của dự án;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

c) Các tính toán về hiệu quả ứng dụng CNTT, các yếu tố rủi ro, phương án tài chính, khả năng hoàn trả vốn đầu tư (nếu có yêu cầu thu hồi vốn đầu tư);

d) Xác định giá trị tổng mức đầu tư bảo đảm hiệu quả đầu tư của dự án.

5. Thời gian thẩm định:

a) Thời gian thẩm định dự án:

Thời gian thẩm định dự án (kể cả thời gian thẩm định thiết kế sơ bộ), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ là:

- Không quá 60 ngày làm việc đối với dự án nhóm A;
- Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm B;
- Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

b) Thời gian thẩm định, cho ý kiến về thiết kế sơ bộ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ:

- Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm B;
- Không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm C.

Điều 19. Quy trình thẩm định và trình phê duyệt dự án ứng dụng CNTT

1. Đơn vị đầu mối thẩm định dự án gửi hồ sơ dự án lấy ý kiến thẩm định thiết kế sơ bộ của Cục CNTH và lấy ý kiến thẩm định của các cơ quan liên quan để thẩm định dự án. Trường hợp cần thiết, đơn vị đầu mối thẩm định lấy ý kiến của Hội đồng Thanh toán và Công nghệ. Trường hợp đơn vị đầu mối thẩm định thành lập tổ thẩm định dự án thì thành viên Cục CNTH của tổ thẩm định chịu trách nhiệm thẩm định thiết kế sơ bộ.

2. Đơn vị đầu mối thẩm định dự án tổng hợp các nội dung thẩm định, các ý kiến thẩm định thiết kế sơ bộ, các ý kiến của các cơ quan liên quan, nhận xét, đánh giá, kiến nghị và trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư phê duyệt dự án.

2. Nội dung quyết định phê duyệt dự án ứng dụng CNTT theo mẫu số 1.7 Phụ lục I của Quy định này.

Điều 20. Điều chỉnh dự án ứng dụng CNTT

1. Dự án ứng dụng CNTT đã được quyết định đầu tư chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;
- b) Khi xuất hiện các yếu tố bất khả kháng: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, cháy nổ, sóng thần, lở đất; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh hoặc các sự kiện bất khả kháng khác và có tác động trực tiếp đến dự án;
- c) Khi kế hoạch ứng dụng CNTT được cấp thẩm quyền điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, mục tiêu của dự án.

2. Khi điều chỉnh dự án không làm thay đổi quy mô, mục tiêu đầu tư và không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư được phép tự điều chỉnh dự án. Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi thiết kế sơ bộ về giải pháp kỹ thuật, công nghệ, quy mô, mục tiêu đầu tư ban đầu hoặc vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư phải trình Người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Nội dung và quy trình thẩm định và trình phê duyệt điều chỉnh dự án thực hiện như thẩm định và trình phê duyệt dự án.

Điều 21. Kinh phí lập, thẩm định, hoặc điều chỉnh dự án ứng dụng CNTT

1. Dự án ứng dụng CNTT thuộc loại nguồn vốn nào thì kinh phí cho việc lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án nằm trong loại nguồn vốn đó.

2. Sau khi thẩm định, nếu dự án không được phê duyệt thì chi phí cho công tác lập, thẩm định hoặc điều chỉnh dự án được trích từ vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định của NHNN.

3. Mức lệ phí thẩm định trong hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT được thực hiện theo Thông tư số 06/2011/TT-BTTTT ngày 28/02/2011 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư ứng dụng CNTT.

MỤC II. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ DỰ ÁN ỨNG DỤNG CNTT

Điều 22. Nội dung công việc trong giai đoạn thực hiện đầu tư dự án ứng dụng CNTT

Nội dung công việc thực hiện trong giai đoạn này gồm:

- 1. Thực hiện việc khảo sát bổ sung (nếu cần thiết) phục vụ lập thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.
- 2. Lập và phê duyệt hồ sơ thiết kế thi công.

3. Lập và phê duyệt hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu.
4. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng với nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng giao nhận thầu.
5. Thực hiện các hợp đồng.
6. Kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện các hợp đồng.
7. Quản lý thực hiện dự án.

Việc lựa chọn nhà thầu để thực hiện các nội dung quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định trong Quyết định đầu tư dự án, quy định của pháp luật về đấu thầu và quy định của NHNN.

Điều 23. Thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán

1. Đơn vị được giao Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán. Nội dung và yêu cầu đối với thiết kế thi công và tổng dự toán được lập theo quy định tại Điều 35, Điều 36 Nghị định số 102/2009/NĐ-CP. Việc thẩm định, phê duyệt thiết kế thi công và tổng dự toán chỉ thực hiện một bước, không tách riêng thiết kế thi công với tổng dự toán.

2. Việc thẩm định và phê duyệt thiết kế thi công, tổng dự toán được thực hiện theo phân cấp của NHNN tại Điều 8 Quy định này. Tùy điều kiện cụ thể của dự án, đơn vị được giao Chủ đầu tư có thể ký kết hợp đồng với các cá nhân, tổ chức có đủ năng lực để lập, tư vấn thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán.

3. Trường hợp điều chỉnh dự án dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế thi công và tổng dự toán thì việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế thi công và tổng dự toán thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt lần đầu.

Điều 24. Nội dung thẩm định thiết kế thi công và dự toán, tổng dự toán

1. Nội dung thẩm định thiết kế thi công:

- a) Sự phù hợp với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt;
- b) Sự tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng;
- c) Đánh giá mức độ bảo mật, an toàn dữ liệu;
- d) Sự hợp lý của việc lựa chọn giải pháp, thiết bị, nếu có;
- đ) Biện pháp an toàn vận hành, phòng chống cháy nổ.

2. Nội dung thẩm định dự toán, tổng dự toán gồm:

- a) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế thi công và khối lượng dự toán;
- b) Tính đúng đắn của việc áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật, mức chi phí, đơn giá; việc vận dụng định mức, đơn giá, phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;
- c) Xác định giá trị dự toán, tổng dự toán.

Điều 25. Thay đổi thiết kế thi công, dự toán, tổng dự toán

1. Thay đổi thiết kế thi công

a) Thiết kế thi công đã được phê duyệt chỉ được thay đổi trong các trường hợp sau đây:

- Khi dự án ứng dụng CNTT được điều chỉnh và có yêu cầu phải thay đổi thiết kế như: Xuất hiện những yếu tố mới đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án; Khi xuất hiện các yếu tố bất khả kháng có tác động trực tiếp đến dự án; Khi kế hoạch ứng dụng CNTT được điều chỉnh có ảnh hưởng trực tiếp tới quy mô, mục tiêu của dự án;

- Trong quá trình triển khai thi công phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ thi công, biện pháp thi công và hiệu quả đầu tư của dự án.

b) Trường hợp thay đổi thiết kế thi công trái với thiết kế sơ bộ trong dự án được duyệt, Chủ đầu tư phải trình thẩm định lại thiết kế sơ bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Quy định này, trước khi phê duyệt thay đổi thiết kế thi công. Quy trình thẩm định lại thiết kế sơ bộ thực hiện như quy trình thẩm định và trình phê duyệt dự án.

c) Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và phê duyệt thay đổi thiết kế thi công;

d) Tùy điều kiện cụ thể của dự án, Chủ đầu tư trình Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thuê các tổ chức có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT, các cá nhân có đủ điều kiện tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT để thay đổi thiết kế thi công, điều chỉnh thiết kế sơ bộ.

2. Các trường hợp điều chỉnh dự toán, tổng dự toán

a) Chủ đầu tư tổ chức lập dự toán và tổng dự toán điều chỉnh trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 20 và điểm a khoản 1 Điều này;

b) Dự toán ứng dụng CNTT điều chỉnh được xác định bằng dự toán ứng dụng CNTT đã được phê duyệt và bổ sung thêm (hoặc giảm đi) phần dự toán do có sự thay đổi trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong tổng dự toán nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được người quyết định đầu tư phê duyệt, kể cả chi phí dự phòng, Chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án;

d) Trường hợp thay đổi dự toán nhưng vượt tổng mức đầu tư đã được người quyết định đầu tư phê duyệt thì Chủ đầu tư phải trình người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Nội dung và quy trình thẩm định và trình phê duyệt điều chỉnh dự toán, tổng dự toán thực hiện như thẩm định, trình phê duyệt dự toán, tổng dự toán;

đ) Dự toán ứng dụng CNTT điều chỉnh là cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu và là một phần của hồ sơ thiết kế thi công.

Điều 26. Các hình thức quản lý dự án

1. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án để trực tiếp quản lý dự án khi có đủ điều kiện năng lực để quản lý dự án. Đối với dự án có quy mô nhỏ, đơn giản có

tổng mức đầu tư dưới 01 tỷ đồng thì Chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

2. Cơ cấu tổ chức của Ban quản lý dự án gồm có giám đốc, các phó giám đốc, các đơn vị chuyên môn, nghiệp vụ; những người tham gia Ban quản lý dự án có thể làm việc theo chế độ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm.

Giám đốc, các phó giám đốc và những người phụ trách về CNTT, kinh tế, tài chính phải có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực phụ trách, có kinh nghiệm làm việc chuyên môn tối thiểu 3 năm và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý, đầu tư ứng dụng CNTT (bộ môn lập và quản lý dự án).

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án theo quy định tại Nghị định số 102/2009/NĐ-CP và các nhiệm vụ, quyền hạn do Chủ đầu tư ủy quyền bằng văn bản.

4. Chủ đầu tư không có đủ điều kiện năng lực quản lý dự án trình Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án.

MỤC III. KẾT THÚC ĐẦU TƯ ĐƯA SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN VÀO KHAI THÁC, SỬ DỤNG

Điều 27. Nội dung công việc thực hiện trong giai đoạn kết thúc đầu tư, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác, sử dụng

Nội dung công việc thực hiện trong giai đoạn này gồm:

1. Chuyển giao sản phẩm, hạng mục công việc của dự án.
2. Vận hành, khai thác, đào tạo, chuyển giao công nghệ và hướng dẫn sử dụng.
3. Nghiệm thu, bàn giao dự án.
4. Bảo hành sản phẩm của dự án.
5. Thực hiện việc kết thúc dự án.
6. Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 28. Nghiệm thu, chuyển giao, bàn giao sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm, hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được chuyển giao, bàn giao cho Chủ đầu tư sau khi đã kiểm thử hoặc vận hành thử và nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư thành lập Hội đồng nghiệm thu để nghiệm thu sản phẩm, hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế, nhà thầu và cơ quan quản lý theo phân cấp ủy quyền.

2. Nhà thầu đồng thời phải chuyển giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn công, tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản lý, khai thác, bảo hành, bảo trì, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ, bản quyền (nếu có) đối với sản phẩm, hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành. Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong sản phẩm của dự án.

3. Hội đồng nghiệm thu thực hiện nghiệm thu và chuyển giao các tài liệu liên quan cho Bộ phận Kế toán đơn vị lập hồ sơ quyết toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 29. Bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước sau khi hết hạn bảo hành phải được bảo trì để vận hành, khai thác lâu dài.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, đảm bảo khai thác sản phẩm của dự án đúng theo mục tiêu của dự án và bảo trì các sản phẩm của dự án.

3. Chủ đầu tư lập kế hoạch và tổ chức thực hiện bảo trì sản phẩm dự án theo quy trình bảo trì do nhà thầu thi công lập. Kế hoạch bảo trì xác định rõ các hạng mục, tài sản cần bảo trì, tần suất bảo trì, đối tượng thực hiện bảo trì, dự toán kinh phí bảo trì. Kinh phí bảo trì bao gồm cả kinh phí mua bản quyền cập nhật, hỗ trợ kỹ thuật cho phần mềm và được tổng hợp chung vào Kế hoạch thu nhập, chi phí hàng năm của đơn vị.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quy trình bảo trì theo quy định.

Điều 30. Báo cáo các dự án ứng dụng CNTT

1. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc báo cáo đầu tư ứng dụng CNTT:

a) Các đơn vị là Chủ đầu tư các dự án ứng dụng CNTT có trách nhiệm lập các báo cáo về dự án ứng dụng CNTT quy định tại khoản 2 Điều này gửi Cục CNTH tập hợp. Trường hợp NHNN làm Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án có trách nhiệm lập các báo cáo về dự án ứng dụng CNTT quy định tại khoản 2 Điều này gửi Cục CNTH tập hợp;

b) Cục CNTH tập hợp báo cáo về các dự án ứng dụng CNTT của NHNN để báo cáo Thống đốc NHNN, thực hiện báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về các dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Nội dung và thời gian gửi báo cáo về dự án ứng dụng CNTT:

a) Báo cáo giai đoạn 1: Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án trong trường hợp NHNN làm Chủ đầu tư gửi báo cáo về dự án tới Cục CNTH chậm nhất không quá 01 tháng kể từ ngày dự án đầu tư được phê duyệt. Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án thực hiện báo cáo về dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo hướng dẫn tại Phụ lục II Quy định này, bao gồm:

- Báo cáo thông tin chung (theo mẫu số 2.1);
- Báo cáo danh sách yêu cầu kỹ thuật (theo mẫu số 2.3);
- Báo cáo giải pháp kỹ thuật công nghệ (theo mẫu số 2.5).

b) Báo cáo giai đoạn 2: Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án trong trường hợp NHNN làm Chủ đầu tư gửi báo cáo về dự án tới Cục CNTH chậm nhất không quá 03 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao tổng thể dự án. Chủ đầu tư hoặc

Ban quản lý dự án thực hiện báo cáo về dự án đầu tư được nghiệm thu, bàn giao bao gồm toàn bộ thông tin về sản phẩm của dự án theo hướng dẫn tại Phụ lục II Quy định này bao gồm:

- Báo cáo Thông tin chung (theo mẫu số 2.1);
- Báo cáo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hợp đồng (theo mẫu số 2.2);
- Báo cáo Danh sách yêu cầu kỹ thuật (theo mẫu số 2.3);
- Báo cáo Nội dung đầu tư (theo mẫu số 2.4);
- Báo cáo Giải pháp kỹ thuật công nghệ (theo mẫu số 2.5);
- Báo cáo Nguồn nhân lực (theo mẫu số 2.6);
- Báo cáo Hồ sơ tài liệu kỹ thuật (theo mẫu số 2.7);
- Báo cáo Chi phí đầu tư (theo mẫu số 2.8);
- Báo cáo Đánh giá hiệu quả đầu tư (theo mẫu số 2.9);
- Báo cáo Kinh nghiệm triển khai (theo mẫu số 2.10).

Đối với báo cáo đã gửi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, Chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án chỉ cập nhật những chỉ tiêu báo cáo có thay đổi.

3. Phương thức gửi báo cáo:

a) Các đơn vị gửi báo cáo về Cục CNTH dưới hình thức văn bản và thư điện tử về địa chỉ: csdl_dacntt@sbv.gov.vn;

b) Cục CNTH tập hợp báo cáo các dự án ứng dụng CNTT của NHNN báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo một trong các hình thức sau:

- Văn bản giấy;
- Thư điện tử: Gửi về địa chỉ thư điện tử: csdl_dacntt@mic.gov.vn;
- Sử dụng một tài khoản đã được cấp phát của hệ thống Cơ sở dữ liệu để cập nhật trực tiếp sử dụng biểu mẫu điện tử được cung cấp trên trang tin điện tử của hệ thống Cơ sở dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương IV

HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT CHỈ LẬP ĐỀ CƯƠNG VÀ DỰ TOÁN CHI TIẾT VÀ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT CHỈ LẬP DỰ TOÁN

Điều 31. Hoạt động ứng dụng CNTT chỉ lập đề cương và dự toán chi tiết

1. Hoạt động ứng dụng CNTT lập đề cương và dự toán chi tiết là các hoạt động ứng dụng CNTT quy định tại khoản 2 Điều 7 Quy định này.

2. Trường hợp khi lập đề cương và dự toán chi tiết, tổng dự toán dưới 03 tỷ đồng nhưng trong quá trình thực hiện phải điều chỉnh dẫn tới thay đổi tổng dự toán thành từ 03 tỷ đồng trở lên phải thực hiện lại các thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT và các quy định quản lý dự án ứng dụng CNTT tại Chương I, II, III của Quy định này.

3. Hoạt động ứng dụng CNTT lập đề cương và dự toán chi tiết thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2010/TT-BTTTT ngày 08/9/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước nhưng không yêu cầu phải lập dự án.

4. Việc thẩm định, phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của NHNN (như đối với việc thẩm định, phê duyệt dự toán mua sắm tài sản) sau khi có ý kiến của Cục CNTH thẩm định về giải pháp kỹ thuật, công nghệ. Riêng việc mua sắm các thiết bị CNTT nhằm duy trì hoạt động thường xuyên như máy PC, máy tính xách tay, máy in, UPS từ 5KVA trở xuống đã được Thống đốc NHNN phê duyệt kế hoạch hàng năm và được NHNN thông báo tiêu chuẩn kỹ thuật và giá trần thì Thủ trưởng đơn vị thực hiện phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết theo quy định hiện hành.

5. Căn cứ vào đề cương và dự toán chi tiết đã được phê duyệt, các đơn vị tổ chức mua sắm theo quy định của pháp luật hiện hành và NHNN.

Điều 32. Hoạt động ứng dụng CNTT chỉ lập dự toán

1. Hoạt động ứng dụng CNTT chỉ lập dự toán là các hoạt động ứng dụng CNTT quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy định này.

2. Đối với hoạt động ứng dụng CNTT chỉ lập dự toán, quy trình triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật đối với việc mua sắm tài sản, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên và phân cấp quy định tại Quy chế quản lý tài chính của NHNN./.

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**

Đào Minh Tú

PHỤ LỤC I. CÁC MẪU BIỂU CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Quy định số...../QĐ-NHNN ngày xx/xx/xxxx của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

Mẫu số 1.1 Mẫu tờ trình đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../TTr-.....

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư
(Tên dự án)**

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư CNTT;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-NHNN ngày..... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định...;

Căn cứ.....,

(Tên đơn vị trình) kính trình *(Thống đốc NHNN)* xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư..... *(tên dự án)*..., theo những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
2. Địa điểm:
3. Chủ đầu tư:
4. Sự cần thiết phải đầu tư:
5. Mục tiêu đầu tư:
6. Quy mô đầu tư: *(phân tích và nêu rõ quy mô đầu tư)*.
7. Tổng mức đầu tư (ước tính):
8. Nguồn vốn đầu tư:
9. Thời gian thực hiện dự án: *(Bắt đầu và kết thúc)*.

Kính trình..... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

TÊN ĐƠN VỊ TRÌNH

(Ký tên, đóng dấu)

Thuyết minh kèm theo tờ trình phải nêu được các nội dung sau:

- Sự cần thiết phải đầu tư dự án.
- Cơ sở pháp lý cho việc thực hiện.
- Tổng mức đầu tư (ước tính): Khái toán kinh phí thực hiện theo năm, dự kiến các nội dung thực hiện theo năm.
- Nguồn vốn đầu tư.
- Thuyết minh rõ có tách riêng bước chuẩn bị đầu tư ra thực hiện riêng không.
- Nếu tách riêng bước chuẩn bị đầu tư ra thực hiện riêng cần nêu thêm:
 - + Thời gian chuẩn bị.
 - + Kinh phí chuẩn bị đầu tư.
 - + Đề cương và khái toán chi tiết (nếu trình phê duyệt chủ trương đầu tư và phê duyệt kinh phí chuẩn bị đầu tư trong một lần trình).

Mẫu số 1.2 Mẫu quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư

THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư CNTT;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-NHNN ngày..... của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định...;

Căn cứ.....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (tên dự án) như sau:

1. Tên dự án:
2. Đơn vị Chủ đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư:
4. Nội dung đầu tư của dự án:
5. Tổng mức đầu tư (ước tính):
6. Nguồn vốn đầu tư:
7. Thời gian thực hiện dự án: (Bắt đầu và kết thúc).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký..... các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu:....

THỐNG ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 1.3 Mẫu tờ trình phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

Số:...../TTr-.....

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư
(Tên dự án)

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư CNTT;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-NHNN ngày..... của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy định...;

Căn cứ.....,

(Tên Chủ đầu tư) kính trình *(Thống đốc NHNN)* đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư..... *(tên dự án)*... theo những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:

2. Địa điểm:

3. Chủ đầu tư:

4. Sự cần thiết phải đầu tư:

5. Mục tiêu đầu tư:

6. Quy mô đầu tư: *(phân tích và nêu rõ quy mô đầu tư)*.

7. Tổng mức đầu tư *(đưa ra nếu ước tính được)*:

8. Nội dung công tác chuẩn bị đầu tư:

9. Kinh phí chuẩn bị đầu tư: *(khái toán)*

10. Nguồn vốn đầu tư:

11. Thời gian thực hiện chuẩn bị đầu tư: *(Bắt đầu và kết thúc)*.

12. Kế hoạch lựa chọn Đơn vị tư vấn trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư: *(ghi rõ kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan)*.

(Chi tiết có Đề cương công tác chuẩn bị đầu tư kèm theo tờ trình này).

Kính trình..... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu.

CHỦ ĐẦU TƯ

Hồ sơ kèm theo:

Mẫu số 1.4 Mẫu Quyết định phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ-.....

Hà Nội, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư****THÔNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Căn cứ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;
 Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư CNTT;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-NHNN ngày..... của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy định...;

Căn cứ.....;

Theo đề nghị của.....,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.** Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư như sau

1. Tên dự án:
2. Đơn vị Chủ đầu tư:
3. Mục tiêu đầu tư:
4. Nội dung đầu tư của dự án:
5. Nội dung công tác chuẩn bị đầu tư:
6. Kinh phí chuẩn bị đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Thời gian thực hiện chuẩn bị đầu tư: (Bắt đầu và kết thúc).
9. Kế hoạch lựa chọn Đơn vị tư vấn trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư: (ghi rõ kế hoạch lựa chọn đơn vị tư vấn trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký..... các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu:

THÔNG ĐỐC
 (Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 1.5 Mẫu Đề cương và dự toán kinh phí chuẩn bị đầu tư

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM
TÊN CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ CƯƠNG VÀ KHÁI TOÁN KINH PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
(Tên dự án)

I. Sự cần thiết phải đầu tư Dự án

Phân tích đánh giá vị trí, vai trò của Dự án đối với sự phát triển kinh tế - xã hội; phát triển ngành...

Đánh giá tính cấp thiết phải đầu tư dự án.

Đóng góp của Dự án trong việc cải thiện, nâng cao điều kiện làm việc của cán bộ, công chức trong ngành, khả năng phục vụ người dân

II. Sự phù hợp với quy hoạch

Sự phù hợp với quy hoạch phát triển xã hội (nếu có)

Sự phù hợp với quy hoạch phát triển ngành;

Các dự án chưa khẳng định rõ thì cần có văn bản thỏa thuận của cơ quan quản lý kèm theo.

III. Mục tiêu đầu tư**IV. Nội dung và quy mô đầu tư**

1. Khái quát về hiện trạng (nêu rõ sự cần thiết phải đầu tư)
2. Quy mô đầu tư (Luận giải).
3. Nội dung đầu tư chủ yếu.
4. Khái toán kinh phí đầu tư của dự án.
5. Nguồn vốn.
6. Thời gian thực hiện dự án.

V. Nội dung, trình tự công tác chuẩn bị đầu tư

1. Khảo sát, thu thập số liệu, tài liệu phục vụ lập dự án.
2. Khảo sát hạ tầng kỹ thuật.
3. Lập dự án đầu tư.
4. Trình thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư.

VI. Kinh phí chuẩn bị đầu tư và nguồn vốn chuẩn bị đầu tư

1. Kinh phí chuẩn bị đầu tư: *(Kinh phí chuẩn bị đầu tư được tính toán trên cơ sở các định mức, đơn giá và tỷ lệ theo quy định hiện hành).*

2. Nguồn vốn chuẩn bị đầu tư.

VII. Thời gian triển khai công tác chuẩn bị đầu tư Dự án

Tiến độ triển khai các công việc chuẩn bị đầu tư, thỏa thuận với các cơ quan liên quan.

Thời gian chuẩn bị đầu tư (Ghi rõ thời gian bắt đầu, nộp dự án và kết thúc công tác chuẩn bị đầu tư).

VIII. Các bản vẽ liên quan (nếu có):

CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký tên, đóng dấu)

Cơ quan thẩm định

Mẫu số 1.6 Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế sơ bộ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

...., ngày.... tháng.... năm.....

**BÁO CÁO
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ SƠ BỘ
THUỘC DỰ ÁN.....**

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định...;

Căn cứ văn bản số..... ngày..... của..... về chủ trương đầu tư dự án (nếu có);

Các căn cứ khác có liên quan,

(Cơ quan thẩm định thiết kế sơ bộ) báo cáo kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ của dự án đầu tư..... do..... lập với các nội dung sau:

I. Thông tin chung về dự án

- Tên dự án:
- Dự kiến tổng mức đầu tư dự án
- Chủ đầu tư
- Địa điểm đầu tư
- Nhà thầu/đơn vị lập thiết kế sơ bộ
- Nhà thầu/đơn vị thực hiện khảo sát
- Quy mô đầu tư, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu
- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng

II. Kết quả thẩm định về Hồ sơ thiết kế

1. Về chủ trương đầu tư.
2. Nội dung dự án ứng dụng CNTT.
3. Nội dung thiết kế sơ bộ:

- Sự phù hợp của thiết kế sơ bộ với các tiêu chuẩn kỹ thuật CNTT và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật đối với hạ tầng kỹ thuật của hệ thống, của Ngân hàng Nhà nước; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác.

- Việc áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn công nghệ - kỹ thuật, bảo đảm phòng chống cháy nổ, an toàn vận hành, bảo mật

- Điều kiện năng lực của tổ chức tư vấn, năng lực nghiệp vụ của cá nhân chủ trì thiết kế sơ bộ

4. Các bản vẽ thiết kế, sơ đồ.

5. Các thủ tục của chủ đầu tư nghiệm thu thiết kế sơ bộ.

6. Các văn bản của cấp có thẩm quyền (nếu có) về quy hoạch, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường sinh thái, sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, an toàn vận hành công trình ngầm và các yêu cầu khác có liên quan.

7. Đăng ký kinh doanh của nhà thầu thiết kế.

(Cơ quan thẩm định) xin báo cáo kết quả thẩm định thiết kế sơ bộ dự án.....

Nơi nhận:

-

- Lưu.

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

YÊU CẦU NỘI DUNG CỦA THIẾT KẾ SƠ BỘ

Thiết kế sơ bộ dự án ứng dụng CNTT bao gồm những nội dung cơ bản sau:

A. PHẦN THUYẾT MINH:

1. Giới thiệu tổng quan dự án (chỉ thực hiện khi trình thẩm định thiết kế sơ bộ riêng biệt, đối với trường hợp trình thẩm định thiết kế sơ bộ chung với thẩm định dự án thì không thực hiện phần này)

- a) Tên dự án.
- b) Các căn cứ pháp lý liên quan trực tiếp dự án.
- b) Chủ đầu tư dự án.
- c) Cơ quan chủ quản đầu tư.
- d) Đơn vị tư vấn thiết kế sơ bộ.

2. Giới thiệu tóm tắt nội dung yêu cầu của nhiệm vụ thiết kế

a) Mối liên hệ của dự án với hiện trạng và quy hoạch tổng thể:

- Nêu cụ thể các số liệu về hiện trạng, bao gồm:

+ Bảng liệt kê các phòng ban và sơ đồ vị trí.

+ Quy trình quản lý và xử lý nghiệp vụ và các hồ sơ, dữ liệu tương ứng; cơ chế trao đổi dữ liệu giữa các phòng ban và với đơn vị bên ngoài; biểu diễn quy trình nghiệp vụ và các luồng trao đổi xử lý thông tin dưới dạng lưu đồ.

+ Sơ đồ bố trí thiết bị CNTT ở các phòng, bảng thống kê hiện trạng thiết bị CNTT của đơn vị.

+ Bảng thống kê trình độ CNTT của cán bộ tại đơn vị.

- Giới thiệu các quy hoạch hoặc các dự án trước đây có liên quan: trình bày tổng quan các quy hoạch và dự án mà chủ đầu tư đã được đầu tư có liên quan đến dự án đang đầu tư, ảnh hưởng/tác động đến dự án đang đầu tư.

- Mối liên hệ của công trình (dự án) với hiện trạng: trình bày, thuyết minh rõ các mục đích, yêu cầu dựa trên các hiện trạng để thấy sự cần thiết để đầu tư dự án. Đưa ra các căn cứ chứng minh (nếu có) với các hiện trạng trình bày (đặc biệt là đào tạo, phần mềm).

- Mối quan hệ của công trình với các dự án liên quan khác và quy hoạch tổng thể: Nêu rõ sự liên quan của dự án với quy hoạch tổng thể của ngành, địa phương. Nêu rõ sự liên quan của dự án với các dự án khác đã hoặc đang đầu tư. Trình bày mối liên hệ của dự án này với các dự án CNTT mà chủ đầu tư đang thực hiện cùng với các dự án trong quy hoạch tổng thể;

- Khả năng kế thừa: Xác định khả năng kế thừa các số liệu hiện trạng trong công trình đầu tư. Phân tích dựa trên số liệu hiện trạng thì đơn vị sẽ sử dụng lại những thiết bị nào, những phần mềm nào và không sử dụng những phần mềm và thiết bị nào.

b) Nhu cầu xây dựng công trình:

- Nêu rõ các hạng mục dự kiến đầu tư, liệt kê danh mục các hệ thống cần đầu tư, thiết bị, phần mềm, các chương trình đào tạo...

- Dự kiến những hiệu quả sẽ đạt được khi thực hiện xong dự án.

3. Danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng

- Nêu các chuẩn công nghệ, các tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng đối với thiết kế của dự án theo quy định tại Quyết định số 19/2008/QĐ-BTTTT ngày 09/4/2008 về việc ban hành “Quy định áp dụng tiêu chuẩn về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, Thông tư số 01/2011/TT-BTTTT về việc ban hành Danh mục tiêu chuẩn về ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước. Đối với các chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng, cần phân tích lý do áp dụng các chuẩn và tiêu chuẩn. Trong một số trường hợp nếu không có tiêu chuẩn thì có thể liệt kê các dự án tương tự dùng để áp dụng hoặc các tiêu chuẩn tương đương và có thuyết minh cơ bản.

- Các tiêu chuẩn về định mức đơn giá: nêu rõ các căn cứ để áp dụng các đơn giá chuẩn của thiết bị, phần mềm, hạng mục công việc. Cụ thể như: thông báo giá liên Sở của địa phương, định mức của ngành, giá thị trường, văn bản thẩm định giá của đơn vị có chức năng thẩm định giá...

4. Yêu cầu đối với hạ tầng kỹ thuật của dự án

Mô tả chi tiết yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cho các hạng mục cần đầu tư trong dự án.

5. Phương án kỹ thuật và công nghệ, kết nối ra bên ngoài

Mô tả các phương án kỹ thuật, các công nghệ để kết nối các hạng mục đầu tư với các hệ thống thông tin khác trong nội bộ đơn vị hoặc các hệ thống bên ngoài.

6. Danh mục đầu tư

Khối lượng sơ bộ các công tác xây lắp, vật liệu, vật tư, thiết bị chủ yếu, phần mềm thương mại; mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ.

a) Danh mục các thiết bị, hạng mục đầu tư

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Nêu danh mục các thiết bị cùng với các thông số kỹ thuật, công suất (không trình bày nhãn hiệu của các thiết bị - nếu có chỉ là để tham khảo trong quá trình thẩm định), số lượng và đơn vị tính

+ Trình bày bảng biểu mua sắm thiết bị với các cột tên thiết bị, số lượng, đơn giá, tỷ suất thuế và thành tiền.

+ Chi phí thực hiện lắp đặt và hiệu chỉnh các thiết bị.

- Dữ liệu:

+ Trình bày các khối lượng, các căn cứ chứng minh.

+ Chi tiết hóa khối lượng xây dựng và việc tính toán.

+ Đơn giá tính toán và các căn cứ áp dụng đơn giá này.

- Phần mềm:

+ Nêu danh mục các phần mềm và đơn giá.

+ Đối với **phần mềm nội bộ** (phần mềm được phát triển, nâng cấp, chỉnh sửa theo các yêu cầu riêng của tổ chức, hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức và được sử dụng trong nội bộ tổ chức đó), phải mô tả chi tiết các yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng để đủ điều kiện xác định giá trị phần mềm, theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06/11/2009 của Chính phủ.

- Đào tạo:

+ Danh mục đào tạo bao gồm đối tượng, nội dung, phương án đào tạo, dự kiến kinh phí và yêu cầu kết quả.

+ Mỗi nội dung đào tạo:

- Xác định rõ nhu cầu, đối tượng, nội dung chương trình, thời gian và phương án đào tạo.

- Dự kiến kết quả đầu vào, đầu ra và dự kiến kinh phí.

- Nêu rõ các căn cứ xây dựng kinh phí và kết hợp các thuyết minh ở trên để thể hiện các nét riêng biệt, đặc sắc của chương trình phù hợp với kinh phí đề xuất.

+ Trình bày các nội dung đào tạo phù hợp, hợp lý dựa trên hiện trạng thống kê ở trên.

- Xác định tổng mức chi phí, bao gồm chi phí mua sắm, chi phí xây dựng và lắp đặt, các chi phí khác.

7. Các vấn đề cần chú ý đối với phương án kỹ thuật, công nghệ

B. PHẦN SƠ ĐỒ, BẢN VẼ:

1. Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác

2. Sơ đồ, bản vẽ lắp đặt đối với hạ tầng kỹ thuật của dự án và kết nối ra bên ngoài

Thể hiện các sơ đồ, bản vẽ hiện trạng, hạ tầng kỹ thuật các hạng mục đầu tư, các phần mềm, mô hình cơ sở dữ liệu... Đối với các bản vẽ cần có thuyết minh cụ thể.

Mẫu số 1.7 Mẫu quyết định phê duyệt dự án
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT DỰ ÁN (Tên dự án)...

THÔNG ĐỌC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của.....;

Căn cứ Nghị định số.../2009/NĐ-CP ngày.../.../2009 của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của..... tại tờ trình số..... ngày.../.../.... và báo cáo kết quả thẩm định của.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt... (Tên dự án)... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án:
 2. Chủ đầu tư:
 3. Tổ chức tư vấn lập dự án:
 4. Mục tiêu đầu tư:
 5. Nội dung và quy mô đầu tư:
 6. Địa điểm đầu tư:
 7. Thiết kế sơ bộ:
 - a) Giải pháp thiết kế sơ bộ cần tuân thủ:
 - b) Giải pháp thiết kế sơ bộ cho phép chủ đầu tư được thay đổi trong bước thiết kế tiếp theo:
 8. Thiết bị chính, phụ:
 9. Khái toán tổng mức đầu tư của dự án:
- Tổng cộng:

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:
- Chi phí thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

10. Nguồn vốn đầu tư:

11. Hình thức quản lý dự án:

12. Thời gian thực hiện dự án:

13. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

14. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu VT.

THÔNG ĐỌC

PHỤ LỤC II. CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

*(Ban hành kèm theo Quy định số...../QĐ-NHNN ngày xx/xx/xxxx
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

Mẫu số 2.1 Báo cáo Thông tin chung

<Tên cơ quan, đơn vị thực
hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THÔNG TIN CHUNG

Kính gửi:.....

1. Tên chủ đầu tư:
2. Tên dự án và tóm tắt nội dung dự án được phê duyệt
3. Các văn bản pháp lý liên quan được liệt kê và đính kèm báo cáo này:
4. Mục tiêu của dự án:
5. Nội dung và quy mô đầu tư:
6. Địa điểm đầu tư:
7. Nguồn vốn đầu tư:
8. Hình thức quản lý dự án
 Chủ đầu tư trực tiếp quản lý ☐
 Chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án ☐
 Gói thầu EPC ☐
 Hình thức khác (ghi rõ tên hình thức) ☐
9. Thời gian thực hiện: từ năm..... đến năm.....
10. Quy trình quản lý đầu tư:.....

11. Phân nhóm dự án:

Nhóm A ☐Nhóm B ☐Nhóm C ☐

12. Phân loại dự án đầu tư

Dự án phát triển mới ☐Dự án nâng cấp ☐Dự án mở rộng ☐

13. Tính chất dự án công nghệ thông tin

Dự án hạ tầng kỹ thuật ☐Dự án ứng dụng phần mềm ☐Dự án hỗn hợp ☐

14. Tổng mức đầu tư:.....

Trong đó, bao gồm:

Chi phí xây lắp:.....

Chi phí thiết bị:

Chi phí quản lý dự án:.....

Chi phí tư vấn đầu tư:

Chi phí khác:

Chi phí dự phòng:

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.2 Báo cáo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hợp đồng

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU VÀ HỢP ĐỒNG

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu và hợp đồng:

STT	Tên gói thầu	Giá gói thầu		Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức đấu thầu	Thời gian đấu thầu	Hình thức hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng		Tên nhà thầu
		Phê duyệt	Thực tế						Phê duyệt	Thực tế	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]

Ghi chú: Thông tin có trong tài liệu kế hoạch lựa chọn nhà thầu, các hợp đồng của dự án đã được phê duyệt.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.3 Báo cáo Danh sách yêu cầu kỹ thuật<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO DANH SÁCH YÊU CẦU KỸ THUẬT**

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Quy trình nghiệp vụ được tin học hóa (đối với dự án phần mềm ứng dụng, dự án hỗn hợp)

STT	Tên quy trình nghiệp vụ	Mô tả tóm tắt
[1]	[2]	[3]
1		
2		
3		
...	...	

Ghi chú:

[1] Đánh số thứ tự các quy trình nghiệp vụ được tin học hóa.

[2] Tên quy trình nghiệp vụ thường gọi hoặc đã có quy định.

[3] Mô tả ngắn gọn về tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm chính của quá trình nghiệp vụ và các giao tác xử lý chính (các bước) của quy trình nghiệp vụ.

3. Chức năng hệ thống (đối với dự án phần mềm ứng dụng, dự án hỗn hợp)

STT	Chức năng	Phân loại	Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)
[1]	[2]	[3]	[4]
1			
2			
3			
...	...		

Ghi chú:

[1] Đánh số thứ tự các chức năng của hệ thống.

[2] Mô tả ngắn gọn chức năng của hệ thống, thường bắt đầu bằng một động từ.

[3] Chức năng được phân loại thành: bắt buộc, mong muốn hay tùy chọn.

[4] Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để thực hiện chức năng, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BTTTT và tiêu chuẩn chuyên ngành của hệ thống phục vụ.

4. Khả năng hoạt động và chất lượng hệ thống

STT	Khả năng hoạt động/ chất lượng hệ thống		Đáp ứng		Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)
[1]	[2]		[3]		[4]
			Có	Không	
1	Về hiệu quả sử dụng				
	Giảm thời gian xử lý		☐	☐	
	Tiết kiệm tài nguyên hệ thống máy chủ		☐	☐	
	Tiết kiệm tài nguyên máy trạm		☐	☐	
	Tiết kiệm tài nguyên băng thông của đường truyền (nếu có kết nối mạng internet)		☐	☐	
2	Về an toàn, bảo mật				
	Giải pháp an toàn, bảo mật cho mức dữ liệu		☐	☐	
	Giải pháp an toàn, bảo mật cho mức ứng dụng		☐	☐	
	Giải pháp an toàn, bảo mật cho mức hệ thống		☐	☐	
	Giải pháp an toàn, bảo mật cho mức mạng		☐	☐	
	Mức độ an toàn, bảo mật đối với người sử dụng	Cao	☐	☐	
		Trung bình	☐	☐	
		Thấp	☐	☐	
	Mức độ tin cậy đối với người sử dụng		☐	☐	
3	Về khả năng sử dụng				
	Người dùng có khả năng tự học các chức năng cơ bản		☐	☐	

STT	Khả năng hoạt động/ chất lượng hệ thống	Đáp ứng		Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)
[1]	[2]	[3]		[4]
	Người dùng xem cách bố trí giao diện và chủ động tự thực hiện các chức năng (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	
	Người dùng hài lòng với thiết kế giao diện (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	
	Khi có cảnh báo lỗi xảy ra trên màn hình, người sử dụng tự phát hiện lỗi và thao tác lại	☐	☐	
	Sau một thời gian không sử dụng, người dùng vẫn có thể bắt đầu sử dụng lại khi cần (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	
4	Về khả năng bảo trì			
	Có thể phân tích được: để chẩn đoán lỗi, sai sót, hư hỏng và xác định nguyên nhân, chức năng để sửa	☐	☐	
	Có thể thay đổi được: cho phép cấu hình thay đổi chế độ làm việc trong quá trình hoạt động	☐	☐	
	Tính bền vững: tránh được các tác động không mong muốn khi chỉnh sửa phần mềm	☐	☐	
	Có thể kiểm thử được: cho phép đánh giá được phần mềm chỉnh sửa	☐	☐	
5	Về khả năng thay đổi	☐	☐	
	Hệ thống hoạt động ổn định kể cả khi tăng hoặc giảm tải và có cảnh báo cho quản trị viên tình trạng tải và mức tải vượt quá giới hạn khả năng phục vụ của hệ thống	☐	☐	

STT	Khả năng hoạt động/ chất lượng hệ thống	Đáp ứng		Tiêu chuẩn kỹ thuật (nếu có)
[1]	[2]	[3]		[4]
	Hệ thống cho phép mở rộng triển khai trên một vùng địa lý rộng hoặc thu hẹp triển khai tập trung khi cần	☐	☐	
	Hệ thống cho phép quản trị mở rộng mô hình tổ chức, mô hình nghiệp vụ và người dùng khi cần	☐	☐	
	Có khả năng thích ứng với nhiều môi trường (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	
	Có thể cài đặt trên một môi trường cụ thể (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	
	Có thể cùng tồn tại và hoạt động với các hệ thống khác trong cùng một môi trường chung (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	
	Một số chức năng của hệ thống có thể thay thế cho một phần mềm ứng dụng khác với cùng mục đích và trong cùng môi trường (đối với dự án phần mềm ứng dụng và hỗn hợp)	☐	☐	

Ghi chú:

[1] Đánh số thứ tự các khả năng hoạt động hoặc chất lượng của hệ thống.

[2] Mô tả khả năng hoặc chất lượng của hệ thống đem lại.

[3] Khả năng đáp ứng của hệ thống (có/không).

[4] Tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng để thực hiện khả năng hoạt động hoặc chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Thông tư số 01/2011/TT-BTTTT và tiêu chuẩn ngành của hệ thống phục vụ.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.4 Báo cáo Nội dung đầu tư

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO NỘI DUNG ĐẦU TƯ

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Danh mục phần mềm ứng dụng (nếu có):

a) Tên giải pháp sản phẩm hệ thống phần mềm ứng dụng nội bộ:.....

.....

b) Đơn vị cung cấp tương ứng:.....

3. Danh mục thiết bị:

STT	Phân loại	Số lượng	Mô tả
[1]	[2]	[3]	[4]
1	Máy chủ		
2	Máy trạm		
3	Thiết bị mạng		
4	Thiết bị lưu trữ		
5	Thiết bị khác:		
			
			
			

Ghi chú:

[1] Đánh số thứ tự loại thiết bị.

[2] Loại thiết bị.

[3] Xác định số lượng thiết bị theo từng loại.

[4] Mô tả tên hãng sản xuất, model cho thiết bị chính.

5. Danh mục phần mềm hệ thống, phần mềm công cụ:

STT	Phân loại	Mô tả
[1]	[2]	[3]
1	Phần mềm hệ điều hành	
2	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	

STT	Phân loại	Mô tả
[1]	[2]	[3]
3	Phần mềm máy chủ ứng dụng	
4	Phần mềm công cụ	
5	Phần mềm khác:	

Ghi chú:

[1] Đánh số thứ tự loại phần mềm.

[2] Loại phần mềm.

[3] Mô tả tên phần mềm, tên hãng phát triển và phiên bản phần mềm (nếu là phần mềm nguồn mở khi mô tả tên hãng phát triển ghi cụ thể là “phần mềm nguồn mở”).

6. Danh mục dịch vụ công nghệ thông tin:

STT	Phân loại	Sử dụng	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]
1	Dịch vụ thuê đặt chỗ	☐	
2	Dịch vụ thuê đường truyền	☐	
3	Dịch vụ tích hợp hệ thống	☐	
4	Dịch vụ cài đặt, cấu hình, hiệu chỉnh	☐	
5	Dịch vụ đào tạo	☐	
6	Dịch vụ tư vấn tại chỗ	☐	
7	Dịch vụ số hóa, chuyển đổi số liệu	☐	
8	Dịch vụ kiểm thử, đánh giá chất lượng hệ thống	☐	
9	Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông khác:	☐	

Ghi chú:

- [1] Đánh số thứ tự loại dịch vụ sử dụng trong quá trình triển khai dự án.
- [2] Loại dịch vụ.
- [3] Xác nhận hệ thống có/không sử dụng dịch vụ.
- [4] Ghi chú về việc sử dụng dịch vụ. Ví dụ dịch vụ thuê đường truyền 2Mbps.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.5 Báo cáo Giải pháp kỹ thuật công nghệ

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO GIẢI PHÁP KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Tính chất dự án:

- ☐ Hạ tầng kỹ thuật
☐ Phần mềm ứng dụng
☐ Hỗn hợp

3. Giải pháp kỹ thuật công nghệ chính:.....

a) Hạ tầng kỹ thuật

STT	Đặc điểm	Giải pháp		Công nghệ (nếu có)
[1]	[2]	[3]		[4]
1	Kiến trúc hệ thống	Ngang hàng (peer to peer)	☐	
		Tập trung	☐	
		Phân tán	☐	
		Bán tập trung	☐	
2	Tích hợp hệ thống			
3	An toàn, bảo mật			
4	Sao lưu, phục hồi			
5	Cân bằng tải (Load balancing)			
6	Xử lý nhóm (Cluster)			
7	Quản lý, tối ưu tài nguyên hệ thống			

Ghi chú:

- [1] Đánh số thứ tự các đặc điểm của hệ thống.
[2] Đặc điểm hay tính năng của hệ thống.
[3] Đánh dấu “X” vào ô vuông hoặc ghi tên giải pháp.
[4] Ghi tên công nghệ chính (nếu có) cho giải pháp lựa chọn.

b) Phần mềm ứng dụng và hỗn hợp

STT	Đặc điểm	Giải pháp		Công nghệ/ Công cụ (nếu có)
[1]	[2]	[3]		[4]
1	Loại hệ thống	Hệ thống xử lý giao dịch	☐	
		Hệ thống thông tin quản lý	☐	
		Hệ thống hỗ trợ ra quyết định	☐	
		Hệ thống chuyên gia	☐	
		Hệ thống tự động văn phòng	☐	
		Hệ thống báo cáo nghiệp vụ thông minh (Business Intelligence)	☐	
2	Kiểu ứng dụng	Ứng dụng phục vụ người dùng cuối qua giao diện Web (Web based application)	☐	
		Ứng dụng phục vụ người dùng cuối qua giao diện cửa sổ của máy trạm (Desktop based application)	☐	
3	Mô hình hệ thống	Client/Server	☐	
		Nhiều lớp (Multi-layer)	☐	
		Xử lý ngang hàng ☐	☐	
4	Kiến trúc hệ thống	Ngang hàng (peer to peer)	☐	
		Tập trung	☐	
		Phân tán	☐	
		Bán tập trung	☐	
5	Phương pháp thiết kế	Hướng cấu trúc	☐	
		Hướng đối tượng	☐	
		Khác	☐	
6	Thiết kế giao diện			
7	Tích hợp hệ thống	Dữ liệu	☐	
		Ứng dụng	☐	
		Quy trình nghiệp vụ	☐	
		Giao diện người dùng	☐	

STT	Đặc điểm	Giải pháp		Công nghệ/ Công cụ (nếu có)
[1]	[2]	[3]		[4]
8	An toàn, bảo mật	Xác thực tên/mật khẩu	☐	
		Chữ ký số	☐	
		Khác	☐	
9	Sao lưu, phục hồi			
10	Cân bằng tải (Load balancing)			
11	Xử lý nhóm (Cluster)			
12	Quản lý, tối ưu tài nguyên hệ thống			

Ghi chú:

[1] Đánh số thứ tự các giải pháp sử dụng.

[2] Đặc điểm hay tính năng của hệ thống.

[3] Đánh dấu “X” vào ô vuông hoặc ghi tên giải pháp.

[4] Ghi tên công nghệ chính cho giải pháp lựa chọn hoặc tên công cụ để thực hiện.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.6 Báo cáo Nguồn nhân lực<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO NGUỒN NHÂN LỰC**

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Nguồn nhân lực phía chủ đầu tư

Có thành lập Ban quản lý dự án không?

☐ Không, chủ đầu tư quản lý☐ Có

Nếu “Có”, thực hiện kê khai tiếp theo các bảng dưới đây:

STT	Vai trò	Chức vụ chính quyền	Trình độ chuyên môn	Số Dự án đã tham gia	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1	Giám đốc Ban quản lý dự án				Bắt buộc
2	Phó Giám đốc Ban quản lý dự án	1..... 2..... ...	1..... 2..... ...	1..... 2..... ...	Nếu có
3	Kế toán	1..... 2..... ...	1..... 2..... ...	1..... 2..... ...	Bắt buộc
4	Thư ký dự án				Bắt buộc
5	Tổng số thành viên Ban quản lý dự án:				Bắt buộc
6	Chứng chỉ chuyên môn của các thành viên ban quản lý dự án:				Bắt buộc

3. Nguồn nhân lực phía nhà thầu tư vấn thiết kế

STT	Vai trò	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Số Dự án đã tham gia	Chứng chỉ chuyên môn	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1	Giám đốc dự án					Bắt buộc

STT	Vai trò	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Số Dự án đã tham gia	Chứng chỉ chuyên môn	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
2	Chủ trì khảo sát					Bắt buộc
3	Chủ trì thiết kế					Bắt buộc
4	Chuyên gia chính về đầu tư tài chính					Bắt buộc
5	Chuyên gia chính về nghiệp vụ bài toán (Đối với gói thầu phần mềm nội bộ)					Nếu có
6	Vai trò khác:					Nếu có
7	Tổng số thành viên tham gia, thực hiện:					Bắt buộc

4. Nguồn nhân lực phía nhà thầu

STT	Vai trò	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Số Dự án đã tham gia	Chứng chỉ chuyên môn	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
Gói thầu A							
1	Giám đốc dự án						Bắt buộc
2	Phó Giám đốc dự án						Nếu có
3	Kiến trúc sư hệ thống						Bắt buộc
4	Chuyên gia quản lý chất lượng						Bắt buộc
5	Chuyên gia đầu tư tài chính						Nếu có
6	Chuyên gia nghiệp vụ bài toán (Đối với gói thầu phần mềm nội bộ)						Nếu có

STT	Vai trò	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Số năm kinh nghiệm	Số Dự án đã tham gia	Chứng chỉ chuyên môn	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
7	Chỉ huy thi công						Bắt buộc
8	Khảo sát, phân tích viên	-	-	-	-		Bắt buộc
9	Thiết kế viên	-	-	-	-		Bắt buộc
10	Lập trình viên (Đối với gói thầu phần mềm nội bộ)	-	-	-	-		Bắt buộc
11	Kiểm thử viên	-	-	-	-		Bắt buộc
12	Kỹ thuật viên triển khai, cài đặt, cấu hình	-	-	-	-		Bắt buộc
13	Cán bộ đào tạo quản trị hệ thống	-	-	-	-		Bắt buộc
14	Cán bộ đào tạo người sử dụng	-	-	-	-		Bắt buộc
15	Vai trò khác:	-	-	-	-		Nếu có
16	Tổng số thành viên tham gia, thực hiện:						Bắt buộc
Gói thầu B							
...	...	...	...	...	...	...	...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.7 Báo cáo Hồ sơ tài liệu kỹ thuật

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO HỒ SƠ TÀI LIỆU KỸ THUẬT

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....
2. Tính chất dự án:
 - ☐ Hạ tầng kỹ thuật
 - ☐ Phần mềm ứng dụng
 - ☐ Hỗn hợp
3. Quy trình công nghệ
 - ☐ RUP (đối với dự án phần mềm ứng dụng)
 - ☐ ISO
 - ☐ Khác:
4. Hồ sơ tài liệu kỹ thuật bàn giao
 - a) Hạ tầng kỹ thuật

STT	Giai đoạn thực hiện	Kết quả	Xác nhận
[1]	[2]	[3]	[4]
Gói thầu A: [tên gói thầu]			
1	Khảo sát	Tài liệu khảo sát (phục vụ thi công, lắp đặt)	☐
2	Phân tích, đặc tả yêu cầu	Tài liệu đặc tả yêu cầu hệ thống Tài liệu kế hoạch kiểm thử chấp nhận	☐ ☐
3	Phân tích, thiết kế	Tài liệu thiết kế thi công, lắp đặt hệ thống	☐
4	Lắp đặt, cài đặt, cấu hình	Tài liệu kịch bản kiểm thử, chạy thử	☐
5	Đào tạo, chuyển giao	Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tài liệu hướng dẫn cài đặt, cấu hình Tài liệu hướng dẫn quản trị hệ thống Tài liệu đào tạo	☐ ☐ ☐ ☐
6	Tài liệu khác:		
Gói thầu B: [tên gói thầu]			
...	...	...	...

Ghi chú: tham khảo kế hoạch thực hiện và kết quả bàn giao của hợp đồng

[1] Đánh số thứ tự bước triển khai của nhà thầu thi công.

[2] Mô tả tên bước.

[3] Mô tả tài liệu là kết quả thực hiện theo từng bước, tập hợp các tài liệu này tạo thành hồ sơ kỹ thuật của gói thầu

[4] Xác nhận có trong hồ sơ kỹ thuật của gói thầu hay không.

b) Phần mềm ứng dụng

STT	Giai đoạn thực hiện	Kết quả	Xác nhận
[1]	[2]	[3]	[4]
Gói thầu A: [tên gói thầu]			
1	Khảo sát	Tài liệu khảo sát (phục vụ thi công)	☐
2	Phân tích, đặc tả yêu cầu	Tài liệu đặc tả yêu cầu hệ thống	☐
		Tài liệu kế hoạch kiểm thử chấp nhận	☐
3	Phân tích, thiết kế	Tài liệu thiết kế bậc cao	☐
		Tài liệu thiết kế chi tiết	☐
4	Lập trình	Đĩa CD chương trình:	
		+ Mã nguồn	☐
		+ Chương trình chạy	☐
5	Kiểm thử/chạy thử	Tài liệu kịch bản kiểm thử, bộ dữ liệu mẫu	☐
6	Đào tạo, chuyển giao	Tài liệu hướng dẫn sử dụng	☐
		Tài liệu hướng dẫn cài đặt, cấu hình	☐
		Tài liệu hướng dẫn quản trị hệ thống	☐
		Tài liệu đào tạo	☐
7	Tài liệu khác:		
			
Gói thầu B: [tên gói thầu]			
...	...	...	...

Ghi chú: tham khảo kế hoạch thực hiện và kết quả bàn giao của hợp đồng

[1] Đánh số thứ tự bước triển khai của nhà thầu thi công.

[2] Mô tả tên bước.

[3] Mô tả tài liệu là kết quả thực hiện theo từng bước, tập hợp các tài liệu này tạo thành hồ sơ kỹ thuật của gói thầu.

[4] Xác nhận có trong hồ sơ kỹ thuật của gói thầu hay không.

c) Hồn hợp

Lập báo cáo kết hợp theo hướng dẫn tại điểm (a), (b) ở trên cho từng gói thầu theo tính chất về hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng phần mềm, cơ sở dữ liệu.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.8 Báo cáo Chi phí đầu tư

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Chi phí đầu tư:

STT	Nội dung	Dự toán được duyet	Tổng giá trị thanh toán	Tổng giá trị quyết toán	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	Tổng số				
1	Chi phí xây lắp - Gói thầu 1 - Gói thầu 2 - ...				
2	Chi phí thiết bị, phần mềm - Gói thầu A - Gói thầu B -...				
3	Chi phí quản lý dự án				
4	Chi phí tư vấn - Chi phí lập dự án đầu tư, BCNCKT - Chi phí lập TKKT-TDT - Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu - Chi phí giám sát				
5	Chi phí khác - Lệ phí thẩm định BCNCKT/ DADT - Lệ phí thẩm định TKKT- TDT - Lệ phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu				

STT	Nội dung	Dự toán được duyet	Tổng giá trị thanh toán	Tổng giá trị quyết toán	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
	- Chi phí kiểm toán - Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán				
6	Chi phí dự phòng				

Ghi chú: Thông tin có trong hồ sơ tài liệu quyết toán dự án hoàn thành.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.9 Báo cáo Đánh giá hiệu quả đầu tư

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Hiệu quả đối với người sử dụng:

.....
.....
.....
.....

3. Hiệu quả đối với tổ chức:

.....
.....
.....
.....
.....

4. Hiệu quả đối với môi trường hành chính, cộng đồng, xã hội:

.....
.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.10 Báo cáo Kinh nghiệm triển khai

<Tên cơ quan, đơn vị
thực hiện báo cáo>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KINH NGHIỆM TRIỂN KHAI

Kính gửi:.....

1. Tên dự án:.....

2. Đã có các văn bản quy định, hướng dẫn quy chế khai thác, vận hành, sử dụng cho hệ thống chưa?

☐ Đang thực hiện

☐ Có

Nếu “Có” thì đã có bao nhiêu văn bản (liệt kê thứ tự các văn bản):

.....
.....
.....
.....

3. Đã có đội ngũ kỹ thuật đảm bảo cho hoạt động của hệ thống?

☐ Đã có và đảm bảo được yêu cầu duy trì, vận hành hệ thống

☐ Đã có, chưa đủ kinh nghiệm, cần thuê khoán ngoài để duy trì, vận hành hệ thống

☐ Đang thành lập

☐ Chưa xác định

4. Phương án cài đặt, triển khai hệ thống

☐ Thực hiện triển khai đồng thời tất cả các đơn vị trực thuộc

☐ Thực hiện triển khai lần lượt từng đơn vị và từng bước hoàn thiện hệ thống

☐ Khác:.....

.....

5. Lãnh đạo quan tâm ủng hộ dự án, có tích cực tham gia sử dụng hệ thống

☐ Quan tâm ủng hộ bằng các quyết định hành chính nhanh chóng, kịp thời và tích cực tham gia sử dụng

☐ Quan tâm ủng hộ bằng các quyết định hành chính

☐ Ủng hộ và ủy quyền cho một cán bộ trực tiếp

☐ Khác:.....

.....

6. Phối hợp của các cơ quan, đơn vị khác liên quan đến dự án

☐ Thành lập nhóm tham gia, phối hợp triển khai☐ Cử người tham gia triển khai☐ Cử người phối hợp triển khai☐ Khác:.....

7. Hiểu biết về quy trình công nghệ phục vụ quản lý

☐ Hiểu biết toàn bộ☐ Hiểu biết một phần☐ Đang tìm hiểu

8. Phối hợp và tận dụng năng lực của tư vấn

☐ Chủ động phối hợp và tận dụng có hiệu quả năng lực, kinh nghiệm tư vấn trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng với đơn vị tư vấn☐ Tự thực hiện chức năng tư vấn:☐ Khảo sát☐ Lập dự án☐ Quản lý dự án☐ Thiết kế thi công và dự toán Tổng dự toán☐ Lập Hồ sơ mời thầu☐ Giám sát thi công☐ Đánh giá đúng vai trò, nhiệm vụ của tư vấn đầu tư và chi tham gia khi đơn vị tư vấn bàn giao kết quả.☐ Ý kiến khác:.....

9. Phối hợp và tận dụng năng lực của nhà thầu thi công

☐ Chủ động thống nhất kế hoạch và phối hợp công việc, giám sát chặt chẽ, thường xuyên tổ chức hội thảo đánh giá tiến độ, chất lượng☐ Định kỳ đánh giá tiến độ, chất lượng theo yêu cầu của tư vấn giám sát☐ Hợp đồng với tư vấn giám sát và tham gia nghiệm thu, bàn giao kết quả của dự án☐ Ý kiến khác:.....

10. Phối hợp giữa Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án

☐ Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án thực hiện các hoạt động theo đúng vai trò, chức năng, nhiệm vụ

☐ Ban quản lý dự án thay mặt chủ đầu tư tổ chức thực hiện và Chủ đầu tư sử dụng một đơn vị thẩm tra, giám sát hoạt động của Ban quản lý dự án

☐ Ban quản lý dự án thay mặt Chủ đầu tư chủ động tổ chức thực hiện toàn bộ dự án

☐ Ý kiến khác:.....
.....

11. Các bài học triển khai khác:

.....

12. Đánh giá chung

☐ Dự án thành công

☐ Tiết kiệm được kinh phí so với Tổng mức đầu tư, Tổng dự toán đã được phê duyệt

☐ Tuân thủ đúng quy trình, thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành

☐ Lựa chọn được giải pháp công nghệ phù hợp cho hạ tầng phần cứng

☐ Lựa chọn được giải pháp công nghệ phù hợp cho phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu đáp ứng tốt với yêu cầu nghiệp vụ của bài toán cần tin học hóa trong tương lai

☐ Triển khai đúng kế hoạch đã được phê duyệt (tham khảo Kế hoạch lựa chọn nhà thầu)

☐ Triển khai thí điểm cho hạng mục phần mềm ứng dụng

☐ Trình độ công nghệ thông tin của người sử dụng đáp ứng chuyển giao, khai thác, vận hành

☐ Lý do khác:

.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 2.11 Mẫu công văn đơn vị báo cáo gửi Cục CNTH

<Cơ quan cấp trên>
<Tên cơ quan, đơn vị>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày... tháng... năm.....

V/v báo cáo thông tin dự án
đầu tư ứng dụng công nghệ
thông tin

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học

Thực hiện cập nhật thông tin dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 12/TT-BTTTT ngày 18/5/2010 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, sau khi kết thúc <Báo cáo giai đoạn 1/Báo cáo giai đoạn 2>, <Tên cơ quan, đơn vị> đã tiến hành tổng hợp báo cáo thông tin theo quy định, chi tiết báo cáo kèm theo để Quý Cơ quan tập hợp và cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về các dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

Trân trọng./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)